

# THỰC TRẠNG VIỆC LÀM BỀN VỮNG CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

Triệu Đức Hạnh\* Trung tâm Học liệu – ĐHTN Nguyễn Thị Mão Khoa GDCT- Trường ĐHSP  
TÓM TẮT:

## THỰC TRẠNG VIỆC LÀM BỀN VỮNG CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

Triệu Đức Hạnh\*  
Trung tâm Học liệu – ĐHTN

Nguyễn Thị Mão  
Khoa GDCT- Trường ĐHSP

**TÓM TẮT:** Việc làm bền vững được hiểu rút gọn đó là công việc đem lại tiền lương đủ sống, hợp lý và công bằng [2]. Mức độ bền vững việc làm đối với lao động nông thôn có thể nhận dạng qua các tiêu chí được xây dựng theo 5 nhóm yếu tố cấu thành[6]. Thực trạng lao động việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên chỉ ra những cơ hội và thách thức đối với cơ quan quản lý trong việc phát triển việc làm bền vững.

**Từ khóa:** Việc làm bền vững; Thực trạng việc làm; RDWI; Việc làm nông thôn; Cơ hội việc làm

Thái Nguyên là tỉnh nằm ở vùng trung du miền núi phía Bắc. Ngoài việc giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng và là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Thái Nguyên còn là trung tâm của vùng miền núi phía Bắc về công nghiệp, là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn thứ ba trong cả nước [1].

Việc làm bền vững được hình thành từ 5 trụ cột: Các quyền tại nơi làm việc; Ổn định việc làm và thu nhập; Tạo việc làm và xúc tiến việc làm;

Bảo trợ xã hội; Đối thoại xã hội [6].

Thực trạng lao động việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên có một số đặc điểm nổi bật chính như sau:

1. Dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao, cơ cấu lao động trong độ tuổi sống ở nông thôn khá lớn: Tính đến thời điểm 01/4/2009, theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thì tỉnh Thái Nguyên có 1.124.786 người. Số người trong độ tuổi lao động là 888.530 người chiếm 79% dân số, số lao động không trong độ tuổi lao động là 21%.

Bảng 1: Lực lượng lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009

Đvt: Người

Stt

Trích yếu

2005

2006

2007

2008

2009

A

Tổng số

853.674

887.679

898.709

909.445

888.530

B

Nông thôn

648.349

674.138

678.079

686.267

670.399

1

Hoạt động kinh tế

480.287

486.662

491.298

496.850

485.734

2

Không hoạt động kinh tế

168.062

187.476

186.781

189.417

Nguồn: (Báo cáo lao động việc làm hàng năm - Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)

2. Dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị có xu thế tăng chậm: Cơ cấu dân số thành thị/nông thôn của tỉnh có sự dịch chuyển tương đối rõ: Năm 2005 là 23,41/76,59(%) và cơ cấu lao động trong độ tuổi là 24,03/75,97(%); Năm 2009 cơ cấu dân số thành thị/nông thôn là 25,62/74,38(%) thì cơ cấu lao động trong độ tuổi tương ứng là 24,54/75,46(%). Ta thấy qua 5 năm cơ cấu dân số dịch chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị đáng kể (2,21%), Cơ cấu lao động trong độ tuổi dịch chuyển tương ứng là 0,51%. Số liệu cho thấy về bản chất dịch chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị là do ảnh hưởng của đô thị hóa dẫn đến việc mở rộng chỉ giới hành chính đô thị kéo theo mức tăng khá nhanh của dân số thành thành thị.

3. Lao động có việc làm chiếm tỷ lệ khá cao, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy

sản chiếm phần đa số. Xu thế lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không giảm: Để thấy rõ thực trạng lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi tập trung nghiên cứu nhóm lao động có việc làm (thuộc nhóm hoạt động kinh tế). Tính tổng thể và phân theo ngành kinh tế, lao động có việc làm tỉnh Thái Nguyên được phân thành 21 nhóm lao động khác nhau.

Cơ cấu lao động có việc làm biến động không nhiều, số lao động có việc làm làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản năm 2005 là 401.047 người(65,9%), năm 2009 tăng lên 407.768 người (65,08%). Số liệu cho thấy lao động của tỉnh chủ yếu là lao động nông nghiệp và chiếm tỷ lệ rất lớn, tỷ lệ đó có giảm dần qua các năm nhưng giảm khá chậm. Nói cách khác hiện tại lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm đại đa số lực lượng lao động của tỉnh.

Bảng 2: Lao động có việc làm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009 phân theo ngành kinh tế

Đvt: Người

Stt

Trích yếu

2005

2006

2007

2008

2009

Tổng số

Cơ cấu

Tổng số

Cơ cấu

Tổng số

Cơ cấu

Tổng số

Cơ cấu

Tổng số

Cơ cấu

Tổng số

608.547

100

621.965

100

633.682

100

640.742

100

626.505

100

1

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

401.047

65,90

395.593

63,60

412.439

65,09

420.001

65,55



409.768

65,41

2

Khai khoáng

10.665

1,75

11.750

1,89

11.971

1,89

11.665

1,82

12.835

2,05

3

Công nghiệp chế biến chế tạo

59.182

9,73

63.172

10,16

65.360

10,31

62.950

9,82

65.620

10,47

4

Các ngành khác (18)

137.653

22,62

151.450

24,35

143.912

22,71

146.126

22,81

138.282

22,07

Nguồn: (Báo cáo lao động việc làm hàng năm - Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)

4. Lao động nông thôn trong độ tuổi hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ lớn: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế của tỉnh khá cao, năm 2009 là 71,20% (632.645 người). Tỷ lệ này ở nông thôn là 72,45% (485.734 người). Tỷ lệ lao động đang hoạt động kinh tế so với số người ngoài độ tuổi lao động là 2,68 lần càng cho thấy lợi thế của tỉnh về mặt nhân lực.

5. Lao động nông thôn có trình độ thấp, phần lớn chưa qua đào tạo: Tính trên toàn quốc, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đến nay mới đạt 18,7%, (vùng Đồng bằng Sông Hồng 19,4%, đồng bằng Sông Cửu long 17,9%; trong khi đó vùng Tây Bắc chỉ có 8,3%).

Theo số liệu của Sở lao động Thương binh & xã hội tỉnh, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2009 là 36%, tuy nhiên đây chỉ là số liệu thống kê được trong khu vực kinh tế kết cấu, khu vực kinh tế phi kết cấu chưa có thống kê cụ thể.

6. Lao động nông thôn chưa sử dụng hết thời gian làm việc, thời gian rảnh rỗi khá lớn, việc tận dụng thời gian rảnh rỗi mang tính tự phát và không ổn định.

Theo kết quả điều tra chọn mẫu 500 hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên của chúng tôi, cơ cấu ngày công lao động được phân bổ như sau:

Bảng 3: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo ngành sản xuất vùng nghiên cứu

Đvt: ngày

Stt

Loại hộ

Số lượng  
hộ

Tổng số

Nông lâm nghiệp

Dịch vụ

Khác

Số lượng

Tỷ lệ % /năm

Số lượng

Tỷ lệ % /năm

Số lượng

Tỷ lệ % /năm

Số lượng

Tỷ lệ % /năm

Thuần nông

258

302

82,74

282

77,26

-

-

20

5,48

2

Nông lâm  
kết hợp

122

292

80,0

261

71,51

-

-

31

8,49

3

Nông nghiệp kiêm dịch vụ

98

321

87,95

153

41,92

157

43,01

11

3,01

4

Hộ khác

22

315

86,3

216

59,18

44

12,05

55



15,07

Tổng cộng

500

1.230

84,25

912

62,47

201

13,77

117

8,01

Tỷ lệ %

100

74,15

16,34

9,51

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

Số hộ thuần nông chiếm tỷ lệ lớn (51,6%) cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò then chốt trong đời sống của người lao động nông thôn. Biểu trên cho thấy bình quân người lao động chỉ sử dụng 84,25 % số thời gian vào công việc, điều đó có nghĩa là thời gian nhàn rỗi chiếm tới 15,75% ( xấp xỉ 2 tháng).

7. Năng suất lao động thấp, thu nhập bình quân thấp, một số chưa đạt mức tối thiểu và có xu hướng tăng nhẹ: Số liệu nghiên cứu cho thấy năm 2011 năng suất lao động vùng nghiên cứu dao động khoảng 9,36-31,4 triệu đồng. Năng suất lao động tăng chưa cho thấy đời sống của người dân được cải thiện, cụ thể do ảnh hưởng của lạm phát làm tăng giá thực tế trong khi sản lượng tăng ít.

Bảng 4: Năng suất lao động của lao động nông thôn vùng nghiên cứu

Đvt: triệu đồng/ người/năm

Stt

Loại hộ

Tổng  
số  
hộ

Năng  
suất  
bình

quân

Chia ra

Hộ khá, giàu

Hộ trung bình

Hộ cận nghèo

Hộ nghèo

SL

Tỷ lệ

Năng  
suất

SL

Tỷ lệ

Năng  
suất

SL

Tỷ lệ

Năng  
suất

SL

Tỷ lệ

Năng  
suất

1

Thuần nông

258

15,65

3

1,163

26,4

151

58,53

19,56

32

12,4

10,61

72

27,91

9,25

2

Nông lâm kết hợp

122

20,86

15

12,3

27,5

84

68,85

22,3

9

7,377

13,5

14

11,48

9,84

3

Nông nghiệp kiêm dịch vụ

98

26,34

21

21,43

35,4

74

75,51

24,25

3

3,061

14,43

0

-

4

Hộ khác



22

18,90

3

13,64

27,9

14

63,64

19,85

3

13,64

11,44

2

9,09

9,95

Tổng cộng

500

18,02

42

8,4

31,4

323

64,6

19,6

47

9,4

11,46

88

17,60

9,36

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

8. Tỷ lệ lao động có thu nhập ở mức nghèo và cận nghèo khá cao, lao động có thu nhập trung bình chiếm đa số: Số liệu điều tra nghiên cứu cho thấy thu nhập của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là khá thấp. Tỷ lệ hộ có thu nhập dưới mức trung bình (nghèo và cận nghèo) lên tới 27,0%, số hộ có mức thu nhập trung bình trở lên là 365 hộ chiếm 73%. Tỷ lệ hộ nghèo tăng lên tới 17,62 % một phần do thay đổi tiêu chí phân loại hộ nghèo, mặt khác mặc dù năng suất tăng nhưng thu nhập của người lao động tăng ít do chi phí sản xuất cũng tăng cao.

Bảng 5: Tình hình nhân khẩu có thu nhập trung bình trở lên vùng nghiên cứu

Đvt: triệu đồng

người/năm

Stt

Loại hộ

Chia ra

Tổng  
số  
hộ

Số nhân khẩu

Hộ thu nhập  
trên trung bình

Hộ thu nhập  
dưới trung bình

SL

Tỷ lệ

thu nhập  
bình quân

SL

Tỷ lệ

thu nhập  
bình quân

1

Thuần nông

258

1.035

154

59,69

10,39

104

40,31

4,74

2

Nông lâm  
kết hợp

122

473

99

81,15

12,87

23

18,85

5,25

3

Nông nghiệp kiêm dịch vụ

98

462

95

96,94

12,46

3

3,06

6,44

4

Hộ khác

22

105

17

77,27

12,15

5

22,73

5,36

Tổng cộng

500

2075

365

73,00

10,88

135

27,00

4,89

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

9. Nhận thức của người dân về bảo hiểm còn hạn chế, tỷ lệ tham gia rất thấp, tiềm năng phát



triển rất lớn đặc biệt là BHXH tự nguyện và BHYT

Tính trên toàn tỉnh, Bảo hiểm xã hội bắt buộc có số người tham gia ngày càng tăng nhưng chiếm tỷ trọng khá thấp đối với nhóm tham gia lực lượng lao động. Năm 2009 tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc chiếm 13,52% lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế, năm 2010 tỷ lệ này tăng lên 14,27%.

Chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện đã được triển khai trên toàn quốc từ 01/01/2008, Tỉnh Thái Nguyên đã triển khai nội dung này, đối tượng của loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện hướng tới lao động trong lĩnh vực phi chính thức

đặc biệt là nông dân do đây là đối tượng chiếm tỷ trọng đa số trong khu vực kinh tế phi chính thức.

Số lượng người tham gia rất ít chưa tương xứng với tiềm năng: Năm 2009 chiếm 0,08% lực lượng lao động tăng lên 0,11% năm 2010.

Số liệu điều tra nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là rất thấp, trong số 1.386 người được phỏng vấn chỉ có 72 người tham gia bảo hiểm xã hội. Số này tập trung chủ yếu ở nhóm lao động từ 25-49 tuổi. Tuy nhiên nhận thức về bảo hiểm xã hội cũng khá rõ nét thể hiện qua tỷ lệ tới 78,71% số người chưa tham gia muốn tham gia bảo hiểm xã hội.

Bảng 7: Thực trạng và nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

Sth

Lao động

Tổng số

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Đang  
tham gia

Có nguyện vọng

Đang  
tham gia

Có nguyện vọng

Số người

Tỷ lệ

Số người

Tỷ lệ

Số người

Tỷ lệ

Số người

Tỷ lệ

1

Từ 15-24 tuổi

425

9

2,12

312

77,4

286

67,4

115

27,06

2

Từ 25-35 tuổi

348

31

8,91

237

84,95

74

21,4

227

65,23

3

Từ 36 – 49 tuổi

352

25

7,10

256

87,9

115

32,6

209

59,38

4

Từ 50 tuổi trở lên

261

7

2,68

136

61,2

128

49,12

121

46,36

Tổng cộng

1386

72

5,19

941

78,71

604

43,57

672

48,48

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

Trái lại, bảo hiểm y tế đã và đang thu hút được đông đảo người lao động nông thôn trong độ tuổi tham gia (43,57%) và một con số tương đương có nguyện vọng tham gia (48,48%).

Tiềm năng phát triển các hình thức tham gia bảo hiểm là rất lớn do số lao động có thu nhập trung bình chiếm tới 70,4% lao động. Đây là nguồn cầu cực lớn để phát triển 2 loại hình này. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là thu nhập và kỳ hạn đóng góp. Theo các quy định hiện hành, mức đóng góp của bảo hiểm xã hội tự nguyện là 20% tiền công trung bình. Đặc thù sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ, nguồn thu của nông dân không phân bố đều giữa các tháng cho nên loại hình này chưa hấp dẫn nông dân.

Thực trạng lao động nông thôn cho thấy mặc dù người nông dân mong muốn tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, khả năng tài chính của họ có thể tham gia các hình thức bảo hiểm trên nhưng thiếu thông tin để tham gia. Đặc biệt là bảo hiểm xã hội cơ chế tham gia còn chưa phù hợp với cơ cấu thu nhập theo mùa vụ của người nông dân. Giải pháp có thể là triển khai bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế với mức đóng góp thấp (có thể là mức tối thiểu 830.000đ thì mức đóng khoảng 166.000đ/tháng) và thu theo thời vụ. Ngân sách nhà nước hoặc ngân hàng chính sách xã hội có thể cho nông dân vay tiền để đóng bảo hiểm và thu lại vào các mùa vụ nông sản.

10. Mối quan hệ ba bên lỏng lẻo dần từ trên xuống dưới, vai trò đại diện cho người lao động của các tổ chức hiệp hội chưa rõ nét.

Ở cấp quốc gia, cơ chế 3 bên được hình thành rất rõ ràng bao gồm Chính phủ; Tổng liên đoàn

## lao động

Việt Nam (VGCL) đại diện cho người lao động Việt Nam; Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA), Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEA) đại diện cho người sử dụng lao động.

Ở cấp tỉnh, cơ chế 3 bên bao gồm: Sở lao động Thương binh và xã hội; Liên đoàn lao động cấp tỉnh/ thành phố đại diện cho người lao động; Chi nhánh của VCCI, VCA và SMEA đại diện cho người sử dụng lao động.

Đến cấp huyện/thành phố, Phòng lao động Thương binh và xã hội đại diện cho người lao động, Liên đoàn lao động huyện/thành phố đại diện cho người lao động nhưng không có mạng lưới hội doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cấp này.

Đến cấp xã/phường cơ chế 3 bên càng bị thu hẹp. Ở cấp này đại diện cho người lao động thuộc các lĩnh vực Lao động, thương binh xã hội, Công đoàn có thể nhận thấy không thể hiện vai trò đại diện cho người nông dân. Từ cấp xã phường trở xuống việc tiếp nhận và phản hồi thông tin thường thông qua các hiệp hội như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh ....;

Thực tế lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là lao động trong khu vực phi kết cấu. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức kinh tế, các hợp tác xã và doanh nghiệp rất thấp. Ngoài ra do việc ký kết và thực thi các hợp đồng lao động với số lượng thời gian < 3 tháng chiếm tỷ lệ lớn dẫn đến việc tham gia vào tổ chức công đoàn rất hạn chế mà chủ yếu tham gia vào các hiệp hội tại địa phương: Hội nông dân, phụ nữ, cựu chiến binh...;

Bảng 10: Kết quả tính toán chỉ số việc làm bền vững đối với lao động nông thôn (RDWI) vùng nghiên cứu

Stt

Yếu tố cấu thành



Tiêu chí nhận dạng

Giá trị

Phương pháp chỉ số

Phương pháp thang điểm

Đồng  
biến

Nghịch  
biến

1

Các quyền  
tại nơi  
làm việc

Tỷ lệ có việc làm của nữ giới

0,998

1,986

298,6

2

Khiếu nại lên tòa án lao động

0

3

Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai,

0,988

4

Ổn định việc làm và thu nhập

Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)

0,158

0,624

162,4

5

Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)

0

6

Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp

0,052

7

Tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình trở lên

0,73

8

Tạo việc làm và xúc tiến  
việc làm

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

0,847

0,864

86,4

9

Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu

0,017

10

Bảo trợ  
xã hội

Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội

0,052

1,383

238,3

11

Độ bao phủ của bảo hiểm y tế

0,436

12

Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp

0,003

13

Thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)

0,898

14

Đối thoại xã hội

Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội

0,914

1,914

191,4

15

Tỷ lệ tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở

1

Cộng

0,957

(Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra nghiên cứu năm 2011)

Theo phương pháp chỉ số:  $RDWI = 0,957$ . Theo lý thuyết, Chỉ số RDWI sẽ biến thiên trong khoảng  $0 < RDWI < 2,4$ , Ta dễ dàng nhận thấy chỉ số tính được nằm trong khoảng biến thiên cho phép. So sánh với khung phân loại chỉ số việc làm bền vững ta thấy  $RDWI < 1,14$  do vậy với hệ thống tiêu chí đã được xác định việc làm lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chưa đạt chuẩn bền vững.

Tóm lại: Việc làm bền vững cho người lao động nói chung và người lao động nông thôn nói riêng là mục tiêu của xã hội hiện đại. Khoảng cách tiến tới “việc làm bền vững” đối với lao động nông thôn không phải là quá xa vời.

Để đạt tới “việc làm bền vững” đòi hỏi các cấp chính quyền, người dân phối hợp tiến hành các giải pháp đồng bộ để cải thiện mức độ bền vững của từng lĩnh vực trong các yếu tố cấu thành. Hiện thực hóa “việc làm bền vững” là việc làm mà xã hội mong đợi với các điều kiện làm việc thỏa đáng, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình, không có tình trạng lao động trẻ em, xóa bỏ bất bình đẳng giới tạo điều kiện cho phụ nữ có khả năng lựa chọn và tự quyết định cuộc sống của mình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ, 2005, Quyết định số 278/2005/QĐ-TTg ngày 02/11/2005
2. Overseas Development institutes ,10/2007, Briefing Paper, Rural employment and migration: in search of decent work).
3. [Http://www.molisa.gov.vn](http://www.molisa.gov.vn)



4. [Http://www.ilo.org](http://www.ilo.org)

5. Ginette Forgues (2007) Local Strategies for Decent Work

6. Triệu Đức Hạnh, Nguyễn Thị Mão, (2011), Một số tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên. Tạp chí khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên số 11/2011.

SUMMARY: In concise knowledge, "Decent works" that mean jobs provide a living wage, offer reasonable and fair conditions. The level of the sustainable employment for rural workers identified by using 15 identification criteria. The research result points out: Rural workers of Thai Nguyen province not reach the standard of sustainable employment. To reach the standard of sustainable employment requires the role of state management. Measures should be an integrated approach, on the one hand, for creating new jobs and income for workers, on the other hand, to raise awareness and human development.

Trieu Duc Hanh\*

Learning resource center – TNU

Nguyen Thi Mao

Thai Nguyen University of Education-TNU

Tập 93, số 12,2012

Tập 93, số 12,2012